

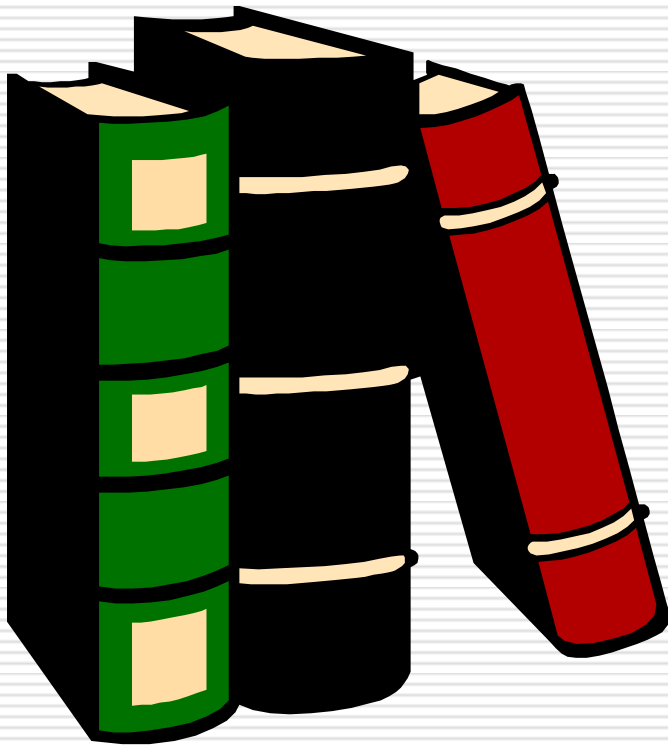
KINH TẾ VĨ MÔ II

ThS. Nguyễn Thị Hồng

Khoa Kinh tế Quốc tế

Đại học Ngoại Thương

TÀI LIỆU



*Bài giảng và thực
hành Lý thuyết Kinh
tế Vĩ mô, NXB Lao
động, năm 2008*

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương 1: Ôn tập kinh tế vĩ mô I

Chương 2: Mô hình IS – LM và tổng cầu trong nền KT đóng

Chương 3: Mô hình Mundell – Fleming và tổng cầu trong nền KT mở

Chương 4: Tổng cung và mô hình đường Phillips

Chương 5: Các lý thuyết về tiêu dùng

Chương 6: Tăng trưởng kinh tế

Chương 7: Tranh luận về các chính sách KTVM

Chương 8: Đầu tư

CHƯƠNG I: ÔN TẬP KTVM I

I. Khái quát chung về KTVM

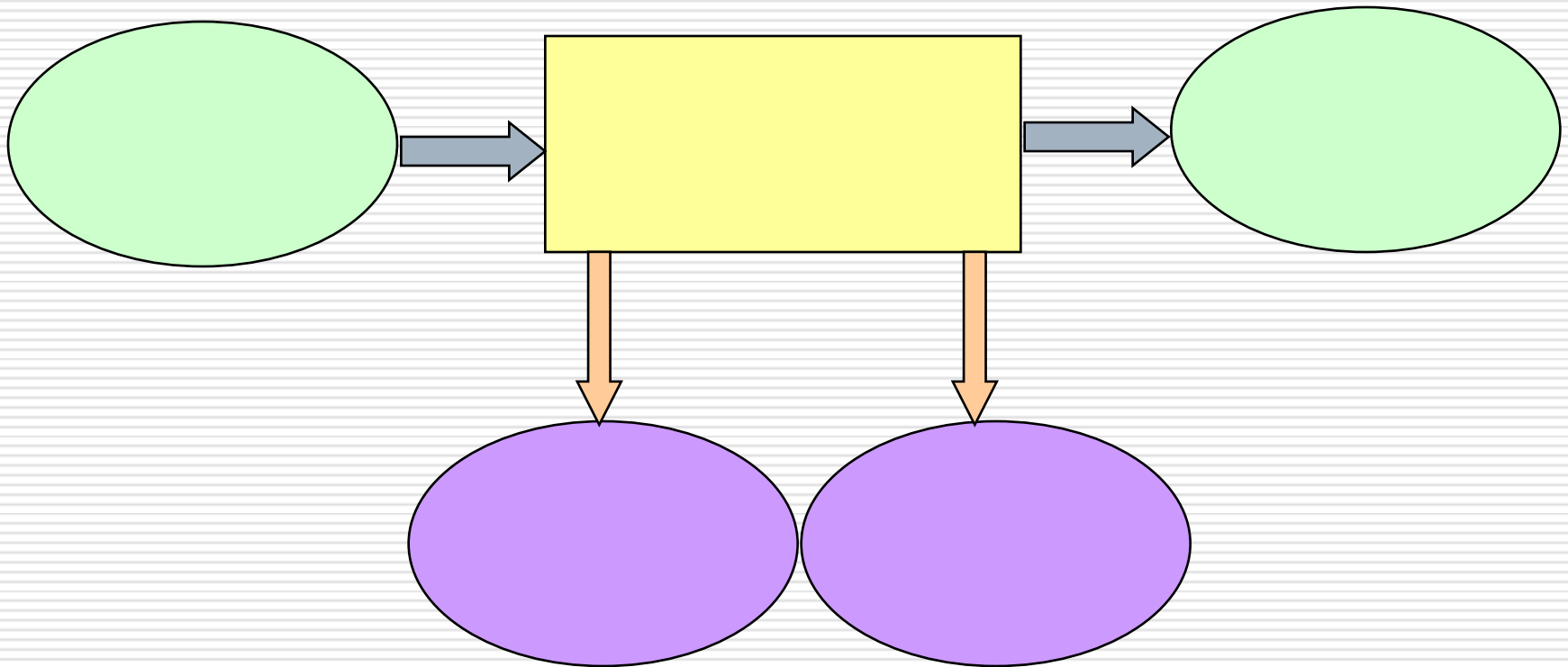
1. Đối tượng nghiên cứu của KTVM

KTH vĩ mô nghiên cứu *sự lựa chọn* của mỗi quốc gia trước những vấn đề cơ bản như:

- ✓ Sản lượng, tăng trưởng kinh tế,
- ✓ Lạm phát, thất nghiệp,
- ✓ Lãi suất, tiền tệ, tỷ giá hối đoái,
- ✓ Tình trạng cán cân ngân sách nhà nước, cán cân thương mại, cán cân thanh toán quốc tế,...

2. Hệ thống kinh tế vĩ mô

Hệ thống KTVM bao gồm 3 yếu tố:



2. Hệ thống kinh tế vĩ mô

a. Tổng cầu AD (Aggregate Demand)

Tổng cầu là tổng khối lượng HH - DV mà các tác nhân trong nền KT *mong muốn* và *có khả năng mua* tương ứng với mỗi mức giá chung và mức TN còn các yếu tố KT khác cho trước (hay không đổi).

a. Tổng cầu AD

Các yếu tố ảnh hưởng đến tổng cầu:

- ✓ *Mức giá chung (Price):*
- ✓ *Thu nhập (Yield):*
- ✓ *Quy mô dân số (Population)*

a. Tổng cầu AD

✓ *Kỳ vọng (Expectation)*: là dự đoán của các tác nhân về tương lai của nền KT.

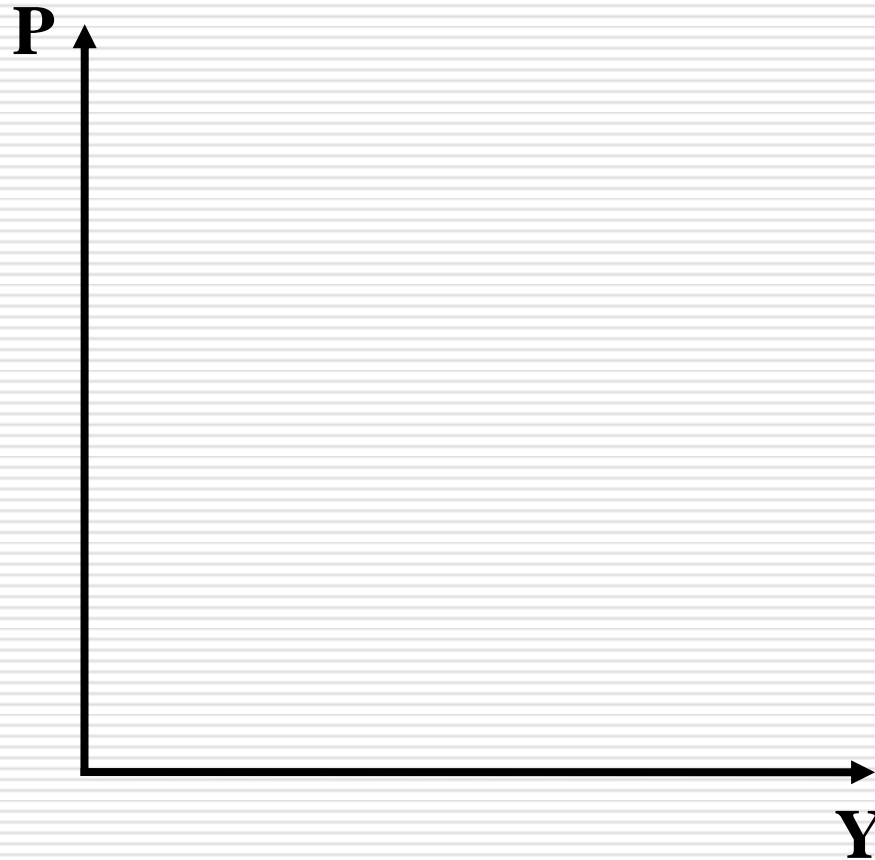
Nếu các nhân dự đoán là *trong tương lai*:

a. Tổng cầu AD

Đồ thị đường tổng cầu

Đường tổng cầu là đường biểu thị mối quan hệ giữa tổng lượng cầu và mức giá chung.

Đồ thị đường tổng cầu

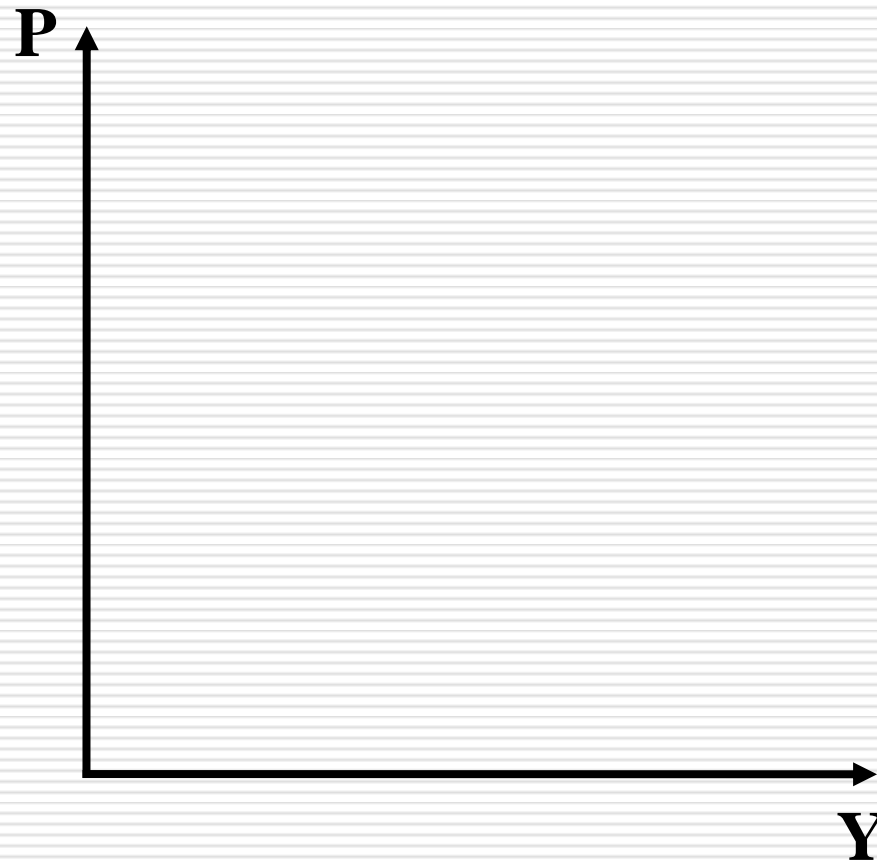


a. Tổng cầu AD (Aggregate Demand)

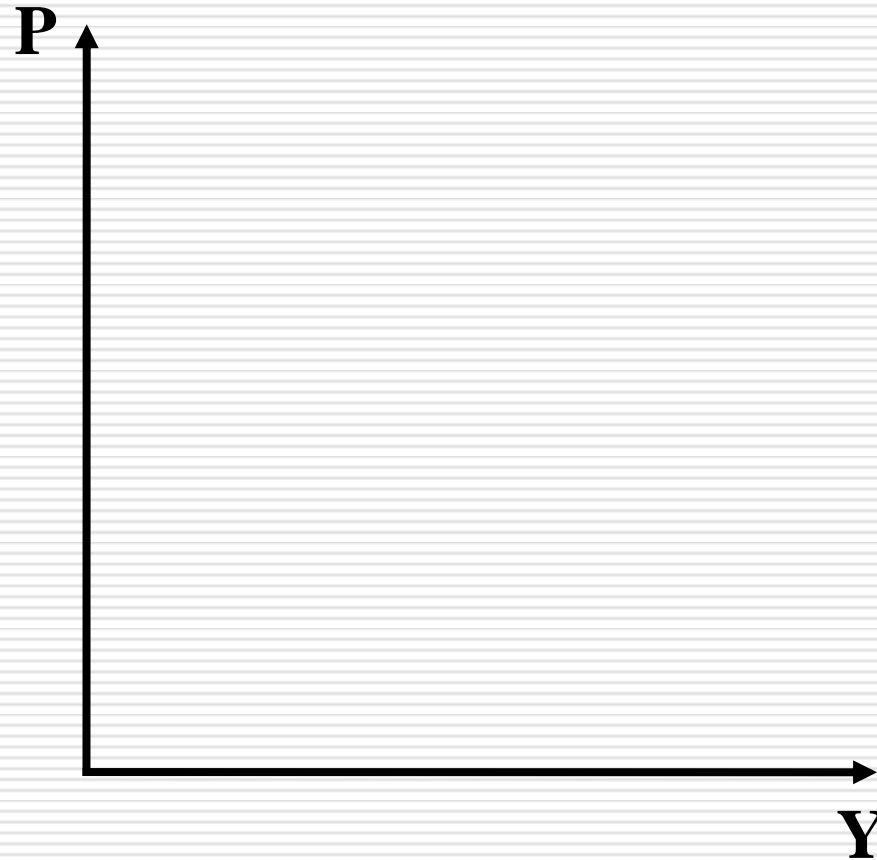
Nhận xét:

- ✓ Khi P thay đổi còn các yếu tố khác không đổi thì có sự
- ✓ Tại một mức giá cho trước, nếu các yếu tố khác thay đổi thì đường AD sẽ

Đồ thị đường AD khi P thay đổi



Đồ thị đường AD khi P không đổi còn các yếu tố khác thay đổi



2. Hộp đen kinh tế vĩ mô

b. Tổng cung AS (Aggregate Supply)

Khái niệm:

Tổng cung là tổng khối lượng HH - DV mà các tác nhân trong nền KT *mong muốn* và *có khả năng cung cấp* tương ứng với mỗi mức giá chung, mức chi phí SX và giới hạn khả năng SX còn các yếu tố KT khác cho trước.

b. Tổng cung AS

Các yếu tố tác động đến tổng cung:

✓ *Mức giá chung P :*

✓ *Chi phí sản xuất:*

b. Tổng cung AS

✓ *Giới hạn khả năng sản xuất:*

Các nguồn lực SX của nền KT bao gồm:

- Tài nguyên thiên nhiên
- Lao động
- Vốn
- Tri thức công nghệ

b. Tổng cung AS

Đồ thị đường tổng cung

Đường AS là đường mô tả mối quan hệ giữa mức giá chung và tổng sản lượng cung ứng.

Có 2 loại đường AS:

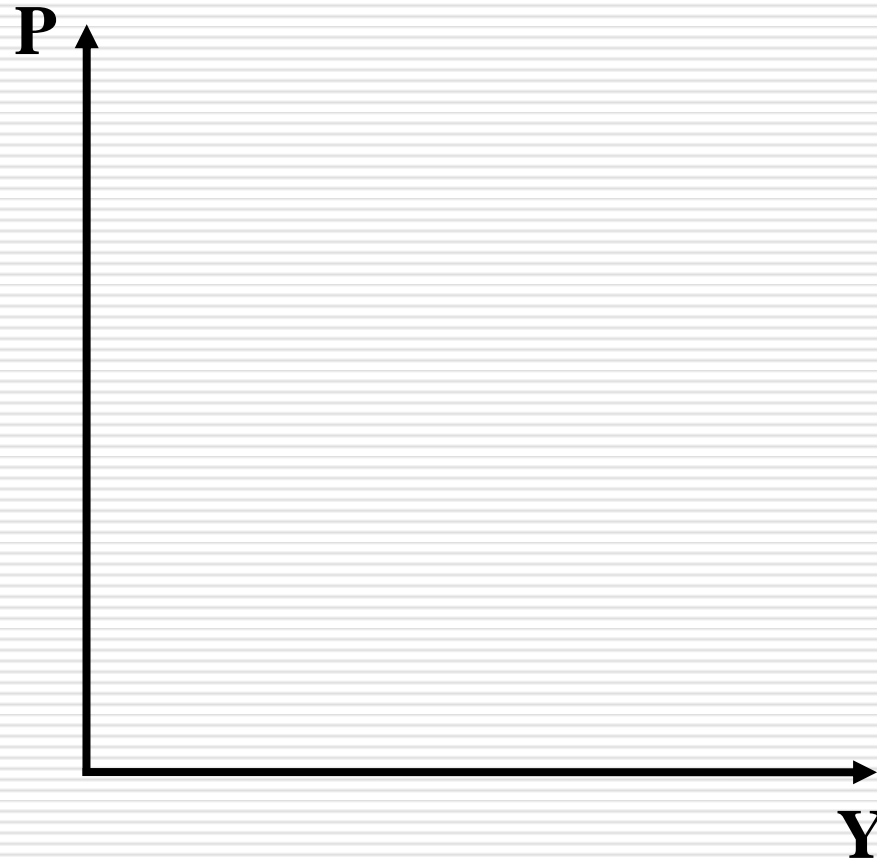
- ✓ **Đường AS ngắn hạn** (AS_{SR} : AS short - run):
Mô tả mối quan hệ giữa mức giá và tổng SL cung ứng khi *các yếu tố SX* và *CPSX không đổi*.

b. Tổng cung AS

✓ ***Đường AS dài hạn*** (AS_{LR} : AS long - run):

Mô tả mối quan hệ giữa mức giá chung và tổng SL trong khoảng *thời gian đủ dài để giá cả hoàn toàn linh hoạt.*

Đồ thị đường tổng cung

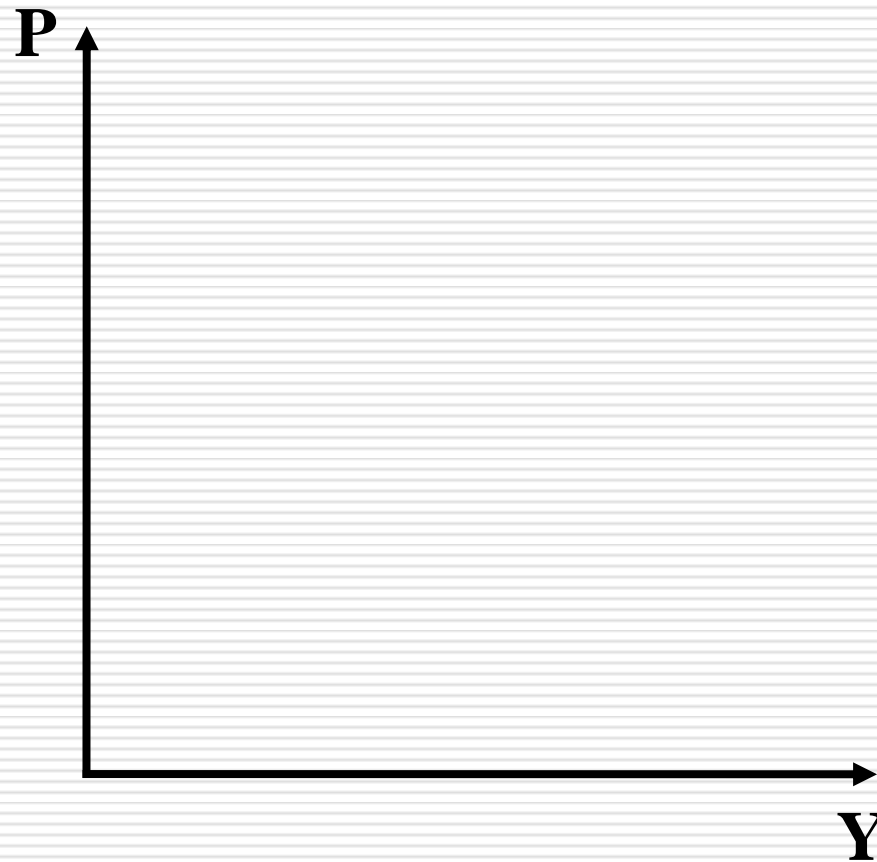


b. Tổng cung AS (Aggregate Supply)

Nhận xét:

- ✓ Khi P thay đổi còn các yếu tố khác không đổi thì có sự
- ✓ Đường AS_{SR} sẽ *dịch chuyển* ngay cả khi giá các nhân tố SX ($CPSX$)
- ✓ Đường AS_{LR} chỉ thay đổi khi

c. Cân bằng trên thị trường hàng hóa



3. Đầu ra

Đầu ra gồm những biến số chỉ *kết quả hoạt động* của nền KT trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

II. Đo lường các biến số KTVM

1. Tổng sản phẩm quốc nội GDP (Gross Domestic Products)

a. Khái niệm GDP

Tổng sản phẩm quốc nội là tổng giá trị *thị trường* của tất cả các *HH* và *DV cuối cùng* được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia trong một *thời kỳ nhất định* (thường là 1 năm), *bất kể người sản xuất thuộc quốc tịch nào.*

a. Khái niệm GDP

✓ *Đối tượng tính toán:*

a. Khái niệm GDP

- ✓ ***Đơn vị tính toán:***
- ✓ ***Phạm vi tính toán:*** là lãnh thổ quốc gia và không tính
- ✓ ***Thời điểm tính toán:*** HH - DV được SX ra ở thời kỳ nào thì

b. Các phương pháp xác định GDP

➤ *Xác định GDP theo phương pháp chi tiêu hay
luồng sản phẩm*

Trong đó:

b. Các phương pháp xác định GDP

- ✓ *C (Consumption): Chi tiêu của các hộ gia đình*
 - Bao gồm giá trị HH - DV cuối cùng mà các HGD
 - Không tính đến giá trị của những sản phẩm mà các HGD

b. Các phương pháp xác định GDP

✓ *I (Investment): Chi tiêu của các hãng kinh doanh - Đầu tư*

Đầu tư là tổng giá trị HH - DV cuối cùng mà các hãng KD mua trên thị trường để phục vụ nhu cầu SX, bao gồm:

b. Các phương pháp xác định GDP

- ✓ *G (Government Expenditure): Chi tiêu của CP*
- Bao gồm những khoản chi *mua HH - DV* của CP
- Không tính đến

b. Các phương pháp xác định GDP

✓ *Xuất khẩu (Export: X hay EX) và nhập khẩu (Import: M hay IM)*

Hàng XK là HH được SX ra ở trong nước nhưng bán cho người nước ngoài.

Hàng NK là HH được SX ở nước ngoài nhưng được mua để phục vụ nhu cầu nội địa.

b. Các phương pháp xác định GDP

➤ *Xác định GDP theo luồng thu nhập hoặc chi phí*

Trong đó:

- w (wages): chi phí tiền công, tiền lương
- i (interest): chi phí thuê vốn (lãi)

b. Các phương pháp xác định GDP

- r (rental payments): chi phí thuê nhà, thuê đất
- Π (profits): lợi nhuận.
- T_e (Enterprise Tax) : thuế gián thu
- Dep (Depreciation) : Khấu hao tài sản cố định

b. Các phương pháp xác định GDP

- *Xác định GDP theo giá trị gia tăng (Value Added: VA) hay phương pháp sản xuất*

c. GDP danh nghĩa và GDP thực tế

GDP danh nghĩa (nominal GDP - GDP_n): là GDP tính theo *giá cả hiện hành*, tức là giá cả của cùng thời kỳ đó (kỳ nghiên cứu).

c. GDP danh nghĩa và GDP thực tế

GDP thực tế (real GDP - GDP_r): là GDP tính theo *giá cả cố định ở một thời kỳ* được lấy làm gốc (hay thời kỳ cơ sở).

c. GDP danh nghĩa và GDP thực tế

Trong đó:

- P: Giá cả của các HH và DV
- Q: Số lượng của các HH và DV
- t: Thời kỳ nghiên cứu
- 0: Thời kỳ gốc (cơ sở)

c. GDP danh nghĩa và GDP thực tế

Tỷ số giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế gọi là *chỉ số điều chỉnh GDP* hay chỉ số giảm phát GDP, kí hiệu D_{GDP} (GDP Deflator).

2. Tổng sản phẩm quốc dân GNP (Gross National Products)

a. Khái niệm GNP

Tổng sản phẩm quốc dân là tổng *giá trị thị trường* của tất cả các HH và DV cuối cùng do *công dân của một nước SX* ra trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm) *bất kể việc SX được tiến hành ở đâu.*

a. Khái niệm GNP

- ✓ *Đối tượng tính toán:*
- ✓ *Đơn vị tính toán:*
- ✓ *Phạm vi tính toán:*
- ✓ *Thời điểm tính toán:* HH và DV được SX ở thời kỳ nào thì được tính vào GNP của thời kỳ đó.

b. Cách xác định GNP

Trong đó: NFA (Net Factor Income from Abroad) là *thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài*.

Có 3 trường hợp xảy ra:

- $NFA > 0$:
- $NFA < 0$:
- $NFA = 0$:

3. Các biến số kinh tế khác

1. Sản phẩm quốc dân ròng NNP (Net National Products)

2. Thu nhập quốc dân NI (National Income)

3. Các biến số kinh tế khác

3. *Thu nhập khả dụng Y_d (Disposable Yield) hoặc DI (Disposable Income)*

T_d (Direct Tax): Thuế trực thu

4. *Phúc lợi kinh tế ròng NEW (Net Economic Welfare)*

III. Tổng cầu và CSTK

1. Khái niệm tổng chi tiêu dự kiến và tổng cầu

- Tổng chi tiêu dự kiến (Aggregate Planned Expenditure: APE/AE) phản ánh *mức chi tiêu dự định* tương ứng *mỗi mức thu nhập* trong điều kiện

1. Khái niệm tổng chi tiêu dự kiến và tổng cầu

- Tổng cầu (Aggregate Demand: AD) là tổng khối lượng HH hoặc DV mà các tác nhân trong nền KT mong muốn và có khả năng mua tương ứng với *các mức giá* và *mức thu nhập* còn các yếu tố kinh tế khác cho trước.

Tuy nhiên, với giả định trong phần này là mức giá không thay đổi

2. Tổng chi tiêu dự kiến và SLCB

a. Trong nền kinh tế đóng giản đơn

Có 2 tác nhân gây ra cầu về HH - DV:

- *Hộ gia đình*: Gây ra cầu một lượng là khoản tiêu dùng C.
- *Các hãng KD*: Gây ra cầu một lượng thông qua hành vi đầu tư I.

Như vậy:

a. Trong nền kinh tế đóng giản đơn

Với

Trong đó

\bar{C} Tiêu dùng tự định (Autonomous Consumption)

MPC (Marginal Propensity to Consume) là xu hướng TD cận biên

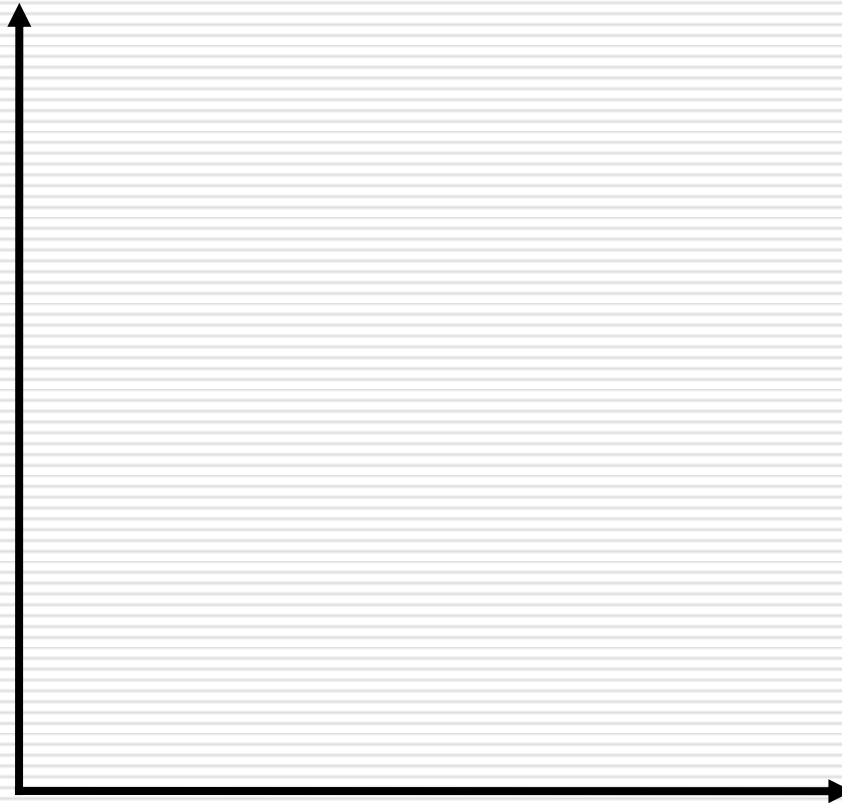
a. Trong nền kinh tế đóng giản đơn

Hàm đầu tư:

Khi đó:

Ta có thể biểu diễn hàm APE trên đồ thị như sau:

Tổng chi tiêu dự kiến



a. Trong nền kinh tế đóng giản đơn

Nền KT sẽ đạt trạng thái cân bằng khi toàn bộ SL SX ra được bán hết, tức là:

$$Y = APE = C + I =$$

a. Trong nền kinh tế đóng giản đơn

Với

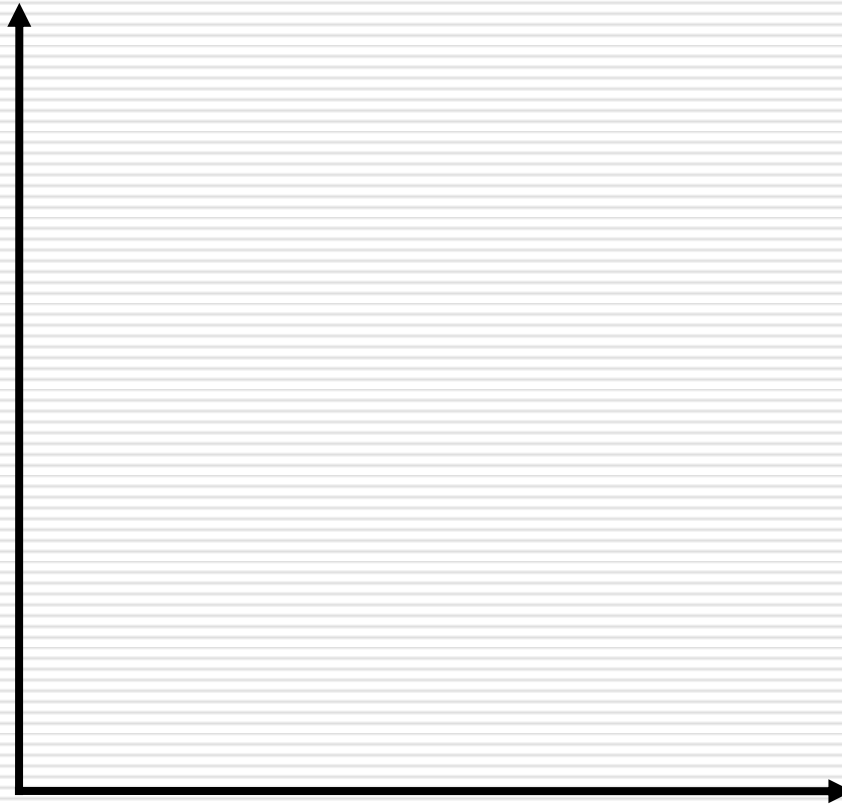
là *số nhân chi tiêu* (expenditure multiplier).

Nhận xét:

✓ Nếu $Y < Y_0$: $APE > Y_0$, nền KT

✓ Nếu $Y > Y_0$: $APE < Y_0$, nền KT

Tổng chi tiêu dự kiến và SLCB



b. Trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của chính phủ

Nền kinh tế có 3 tác nhân gây ra cầu là HGĐ, hãng KD và CP:

$$APE = C + I + G$$

➤ *Hộ gia đình*: tiêu dùng một lượng là

b. Trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của chính phủ

- *Các hãng KD*: ĐT một lượng là:
- *Chính phủ*: Chi tiêu không phụ thuộc SL:

Từ đó:

Tùy thuộc vào cách đánh thuế của CP, chúng ta có các trường hợp sau:

b. Trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của chính phủ

** Trường hợp CP đánh thuế tự định*

Khi đó:

b. Trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của chính phủ

Hay:

Với

b. Trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của chính phủ

Nhận xét:

- ✓ $m_t < 0$: cho thấy thuế có
- ✓ $m + m_t = 1$: gọi là *số nhân ngân sách cân bằng*.
Khi CP *đồng thời* tăng thuế tự định và tăng chi tiêu cùng một lượng thì SLCB tăng thêm

b. Trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của chính phủ

- ✓ $|m_t| < m$: Khả năng khuếch đại của số nhân thuế *kém hơn* khả năng khuếch đại của của số nhân chi tiêu.

b. Trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của chính phủ

* *Trường hợp chính phủ đánh thuế theo thu nhập*

$$T = t.Y \text{ (t là thuế suất thuế TN, } 0\% < t < 100\%)$$

Khi đó:

Với $MPC(1-t)$ là

b. Trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của chính phủ

$$APE = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC (1 - t)Y$$

$$Y = APE =$$

b. Trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của chính phủ

Với $m' = \frac{1}{1 - MPC(1 - t)}$ là *số nhân chi tiêu*

Dễ thấy:

Khi CP *đánh thuế theo TN* thì khả năng khuếch đại của số nhân chi tiêu *giảm xuống*.

3. Chính sách tài khóa

1. Khái niệm và việc áp dụng CSTK

a. Khái niệm

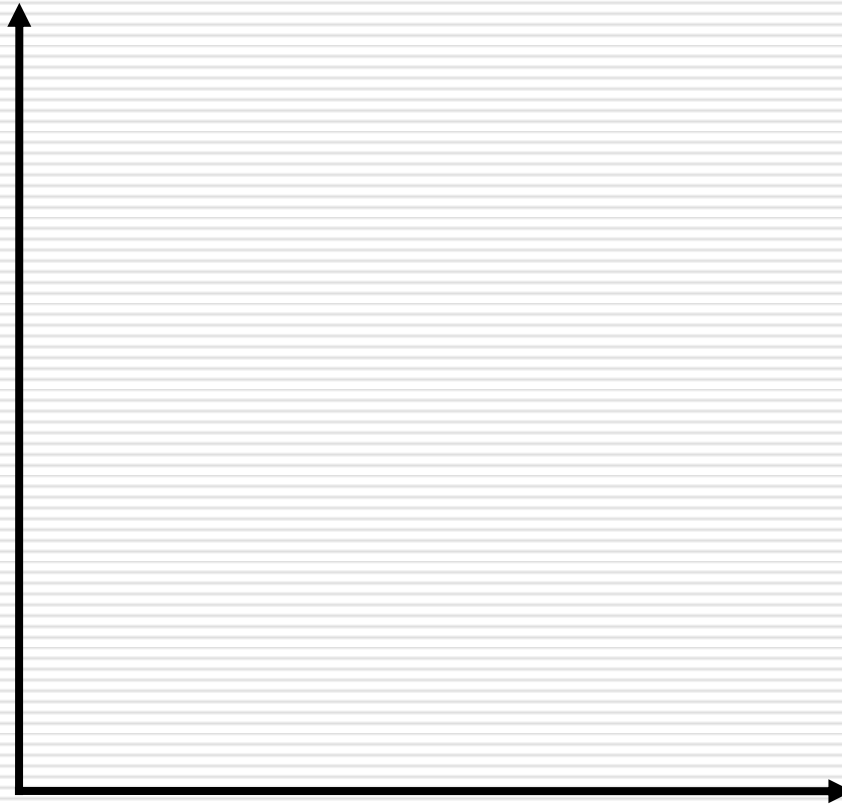
Chính sách tài khóa (Fiscal Policy) là việc *chính phủ* sử dụng *thuế* và *chi tiêu* để điều tiết tổng cầu (AD) từ đó điều tiết nền KT.

b. Áp dụng CSTK

➤ *Khi nền KT suy thoái:*

CSTK này gọi là *CSTK mở rộng* hay “*lỏng*”
(Expansionary Fiscal Policy).

Chính sách tài khóa mở rộng

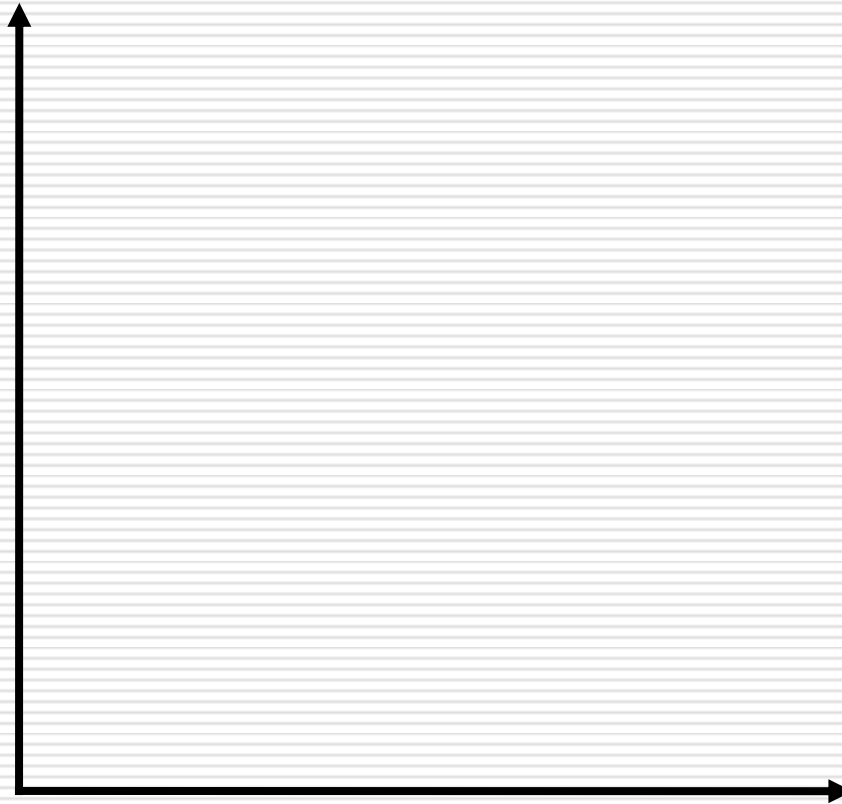


b. Áp dụng CSTK

➤ *Khi nền KT đang nóng, lạm phát tăng cao:*

CSTK này gọi là *CSTK thắt chặt* hay “*chặt*”
(Contractionary Fiscal Policy).

Chính sách tài khóa thắt chặt



c. CSTK cùng chiều và CSTK ngược chiều

** Chính sách tài khóa cùng chiều*

CSTK cùng chiều là CSTK hướng tới mục tiêu cân bằng ngân sách ($B = 0$) bất kể SL thay đổi như thế nào.

c. CSTK cùng chiều và CSTK ngược chiều

** Chính sách tài khóa ngược chiều*

CSTK nhằm đưa SL về SL tiềm năng bất kể NS bị thâm hụt như thế nào ($Y = Y^*$)

IV. Tiền tệ và chính sách tiền tệ

1. Khái quát chung về tiền

a. Khái niệm

*Tiền là **bất cứ thứ gì** được chấp nhận chung trong thanh toán và trao đổi.*

b. Phân loại tiền

Căn cứ vào **mức độ được chấp nhận thanh toán** (hay khả năng thanh khoản - L: Liquidity) người ta chia tiền thành các loại sau:

b. Đo lường khối lượng tiền

➤ $M_0 = \text{Tiền mặt}$

Đối với *nội bộ* một nền kinh tế, đây là loại tiền có khả năng thanh khoản

➤ $M_1 = \text{Tiền mặt} + \text{Tiền gửi}$

Khả năng thanh khoản của M_1 *thấp hơn* M_0 .

b. Đo lường khối lượng tiền

➤ $M_2 = M_1 +$

Trong ba loại tiền kể trên, *khả năng thanh khoản của M_2 là thấp nhất.*

2. Xác định lượng cung tiền (Money Supply: MS)

2. Xác định lượng cung tiền

Trong đó:

➤ ***cr***: Tỷ lệ tiền mặt ngoài NH so với tiền gửi

Với:

■ ***Cu*** (Currency outside banks) hoặc *U*:

■ ***D*** (Deposit):

2. Xác định lượng cung tiền

- ***rr*** (reserve ratio) hoặc r_a : tỷ lệ dự trữ thực tế. Điều kiện: $0\% < rr (r_a) < 100\%$ hay $0 < rr (r_a) < 1$.

Với:

- ***rrr*** (requirement reserve ratio) hoặc r_b : tỷ lệ dự trữ bắt buộc do NHTW quy định.
- ***re*** (excessive reserve ratio): tỷ lệ dự trữ dồi dư, do NHTM quyết định.

2. Xác định lượng cung tiền

- H_0 (High - Powered Money) là tiền mạnh hay tiền cơ sở B (Monetary Base).
- m_M : số nhân cung tiền (Money multiplier).

Nhận xét:

- $m_M > 1$ (vì $0 < rr < 1$): Nếu m_M không đổi thì:

2. Xác định lượng cung tiền

- Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi:

3. Công cụ điều tiết lượng cung tiền

➤ *Nghiệp vụ thị trường mở (Open Market Operation: OMO)*

Đây là nghiệp vụ *NHTW* áp dụng nhằm điều chỉnh lượng cung tiền thông qua hoạt động *mua vào hoặc bán ra trái phiếu CP*.

Nếu muốn *tăng MS*:

3. Công cụ điều tiết lượng cung tiền

➤ *Quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc (rrr)*

Chúng ta nhớ lại là $rr = rrr + re$

Khi NHTW thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ làm thay đổi số nhân cung tiền m_M và MS .

3. Công cụ điều tiết lượng cung tiền

➤ *Quy định lãi suất chiết khấu (Discount rate: i_d)*

Lãi suất chiết khấu là lãi suất mà NHTW yêu cầu NHTM trả khi NHTM vay tiền của NHTW.

4. Thị trường tiền tệ

a. Cầu tiền (Money Demand: MD)

Cầu tiền là tổng khối lượng phương tiện thanh toán (tiền mặt và tiền séc) mà các tác nhân trong nền KT cần, tương ứng với mỗi mức lãi suất còn các yếu tố KT khác cho trước.

➤ *Động cơ giữ tiền*

Có 3 động cơ:

a. Cầu tiền

➤ *Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu tiền*

■ *Mức giá chung P*

Khi $P \uparrow \rightarrow MD_n \uparrow$ (nominal Money Demand: Cầu tiền danh nghĩa tính theo mức giá của kỳ nghiên cứu.

Tuy nhiên, cầu tiền thực tế MD_r (real Money Demand) hay LP (Liquidity Preference), là cầu tiền tính theo mức giá của kỳ gốc,

a. Cầu tiền

- *Lãi suất*

Lãi suất là chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền.

a. Cầu tiền

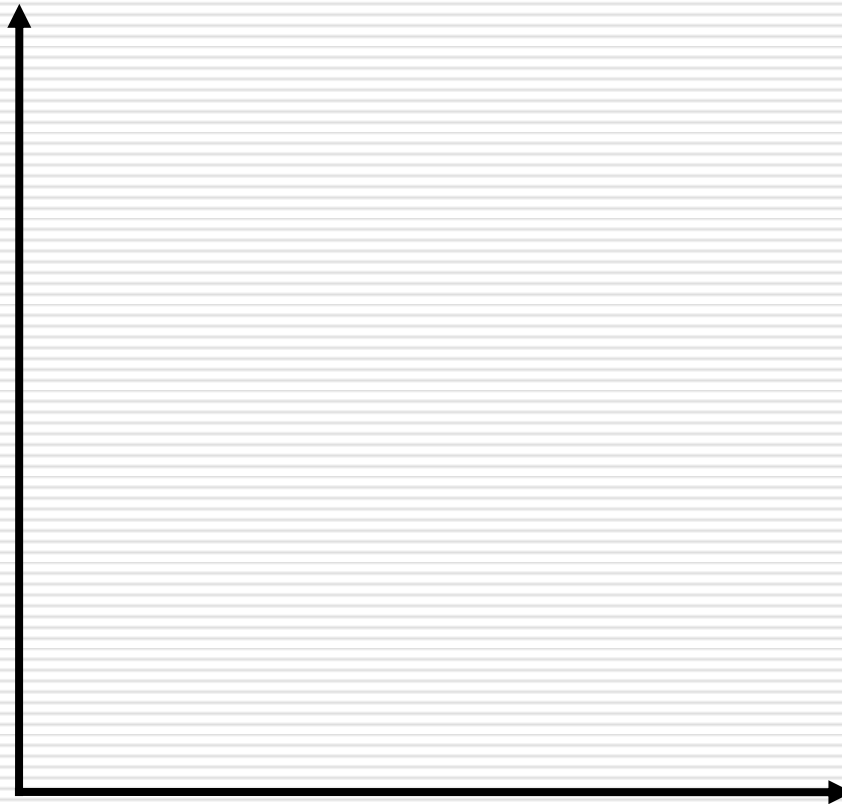
- *Thu nhập*

- *Đồ thị đường cầu tiền*

Đồ thị đường MD mô tả mối quan hệ giữa lượng cầu về tiền và lãi suất.

Vì $i \uparrow \rightarrow MD \downarrow$ nên *MD là đường*

Đồ thị đường cầu tiền

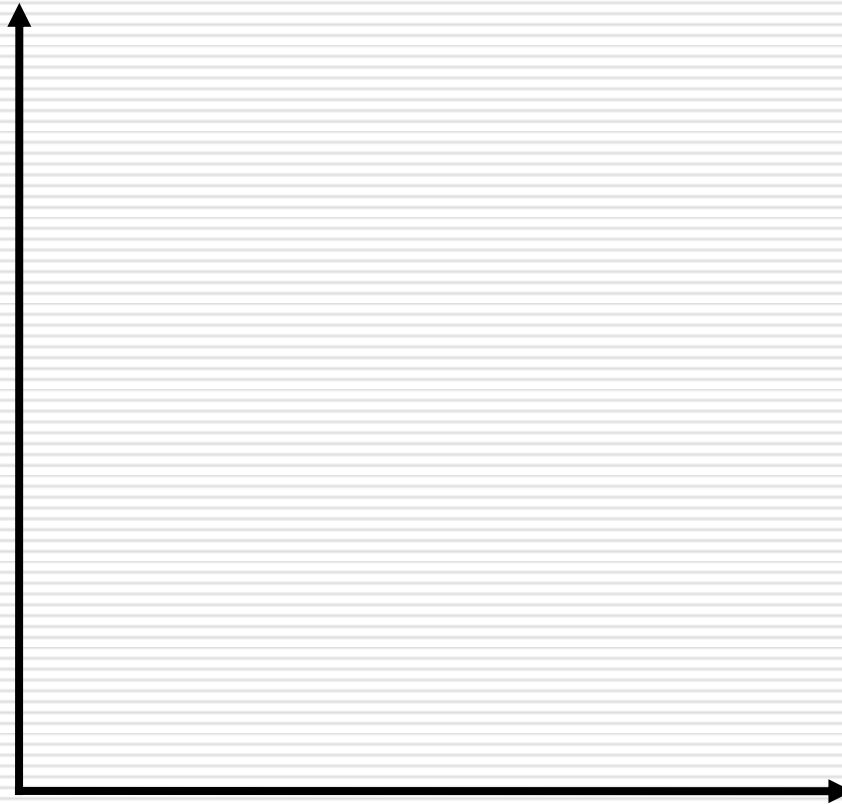


a. Cầu tiền

Nhận xét:

- ✓ Khi *lãi suất i thay đổi*, các yếu tố KT khác không đổi thì có sự
- ✓ Khi *lãi suất không thay đổi* nhưng các *yếu tố KT khác thay đổi* thì toàn bộ đường MD sẽ

Sự dịch chuyển đường cầu tiền



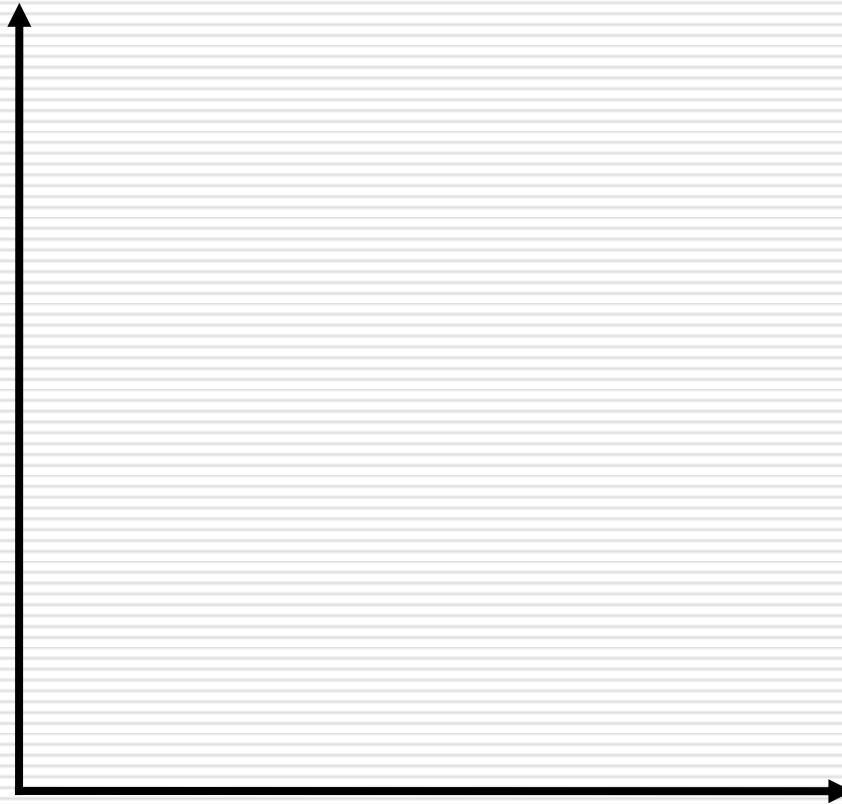
b. Cung tiền

Trong phần trước, chúng ta đã biết :

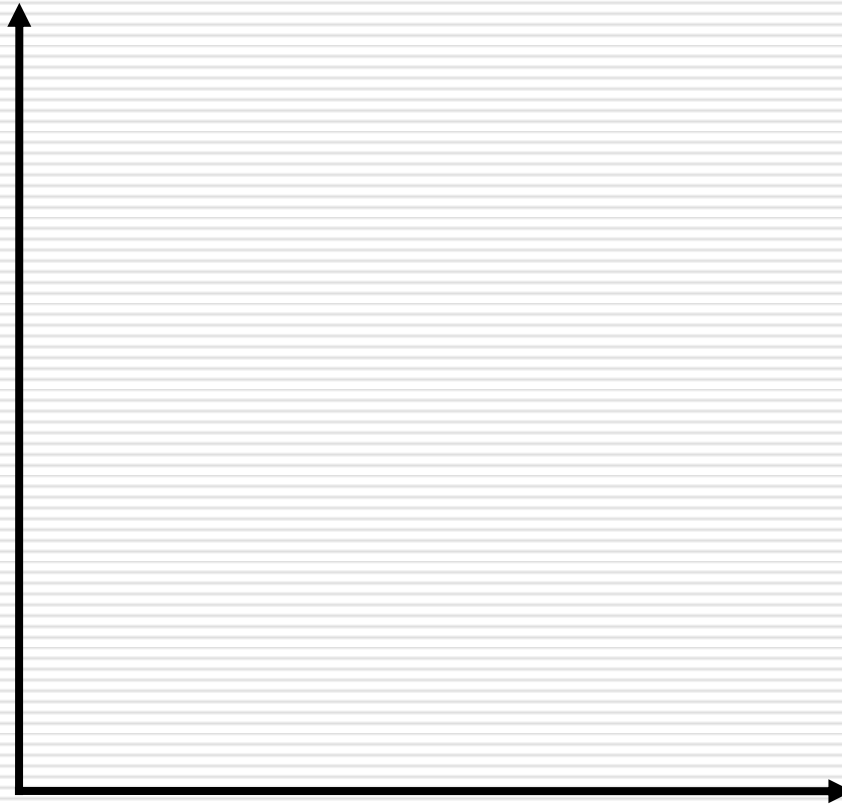
$$MS = \frac{cr + 1}{cr + rr} \times H_0(B) = m_M \times H_0(B)$$

Bằng các công cụ của mình *NHTW có khả năng điều tiết lượng cung tiền* ở mong muốn bất kể mức giá chung và lãi suất thay đổi như thế nào.

Đồ thị đường cung tiền



c. Cân bằng trên thị trường tiền tệ



5. Chính sách tiền tệ

CSTT (Monetary Policy) là việc *NHTW* sử dụng các công cụ tác động vào thị trường tiền tệ, qua đó tác động đến tổng cầu và SL.

Căn cứ vào cách thức thực hiện, CSTT có 2 loại:

- *CSTT mở rộng* (Expansionary Monetary Policy).
- *CSTT thắt chặt* (Contractionary Monetary Policy).

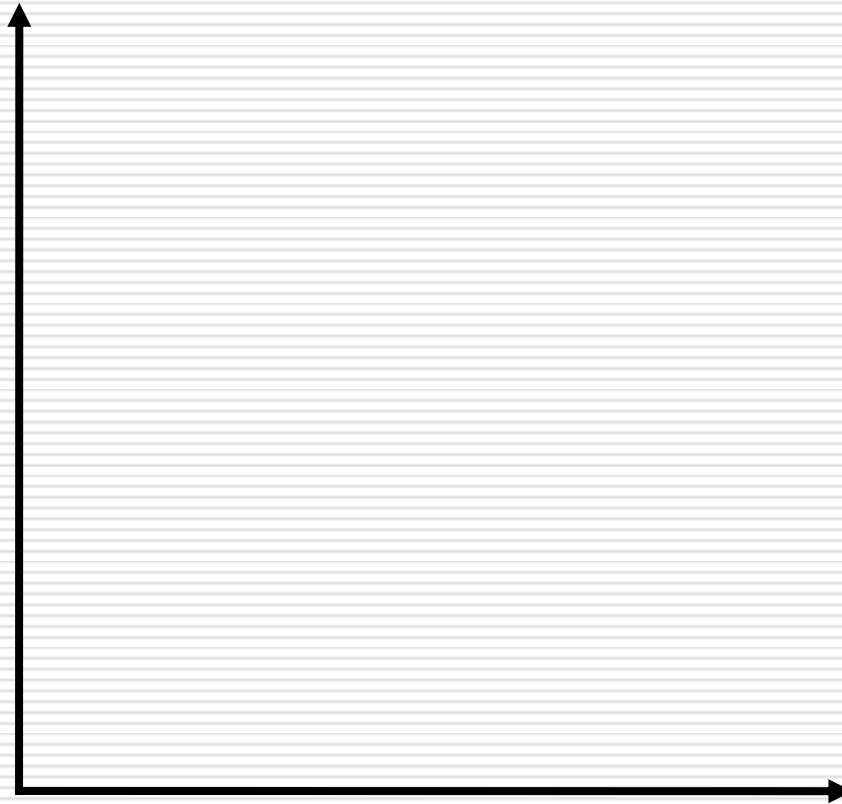
a. Chính sách tiền tệ mở rộng

** Khái niệm:*

*CSTT mở rộng (lỏng) là việc NHTW sử dụng các công cụ nhằm **tăng lượng cung tiền**.*

*Trên đồ thị, đường **MS sẽ dịch sang phải**.*

a. Chính sách tiền tệ mở rộng

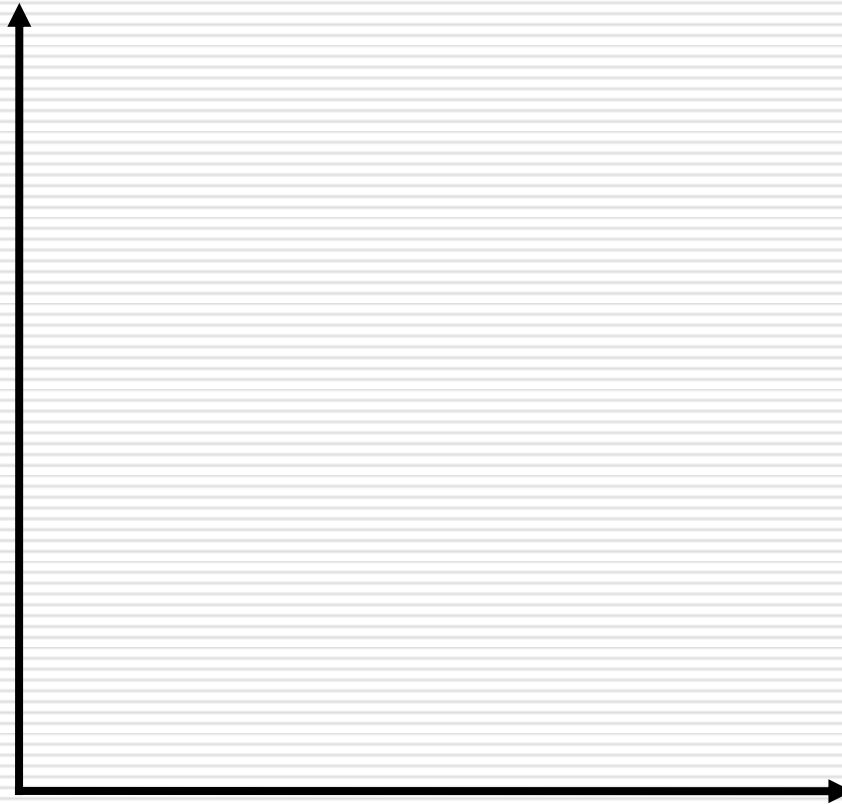


a. Chính sách tiền tệ mở rộng

** Điều kiện áp dụng*

Khi SL chưa đạt SL tiềm năng hoặc khi nền KT bị suy thoái ($Y < Y^*$).

a. Chính sách tiền tệ mở rộng



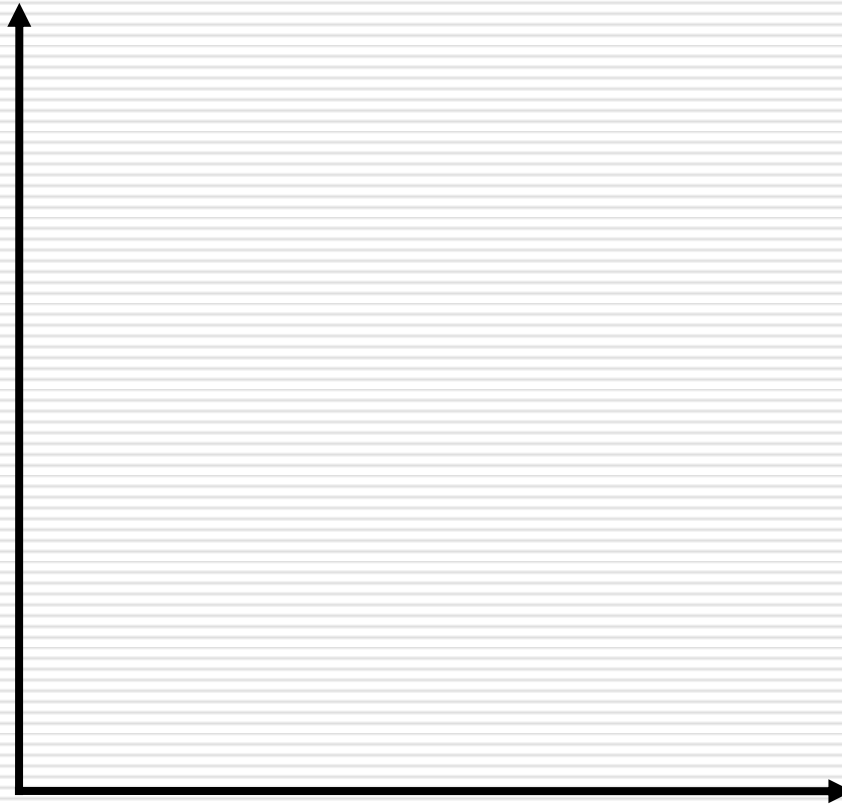
b. Chính sách tiền tệ thắt chặt

** Khái niệm*

CSTT thắt chặt là việc NHTW sử dụng các công cụ nhằm cắt giảm lượng cung tiền MS.

Trên đồ thị, đường MS sẽ dịch sang trái.

b. Chính sách tiền tệ thắt chặt

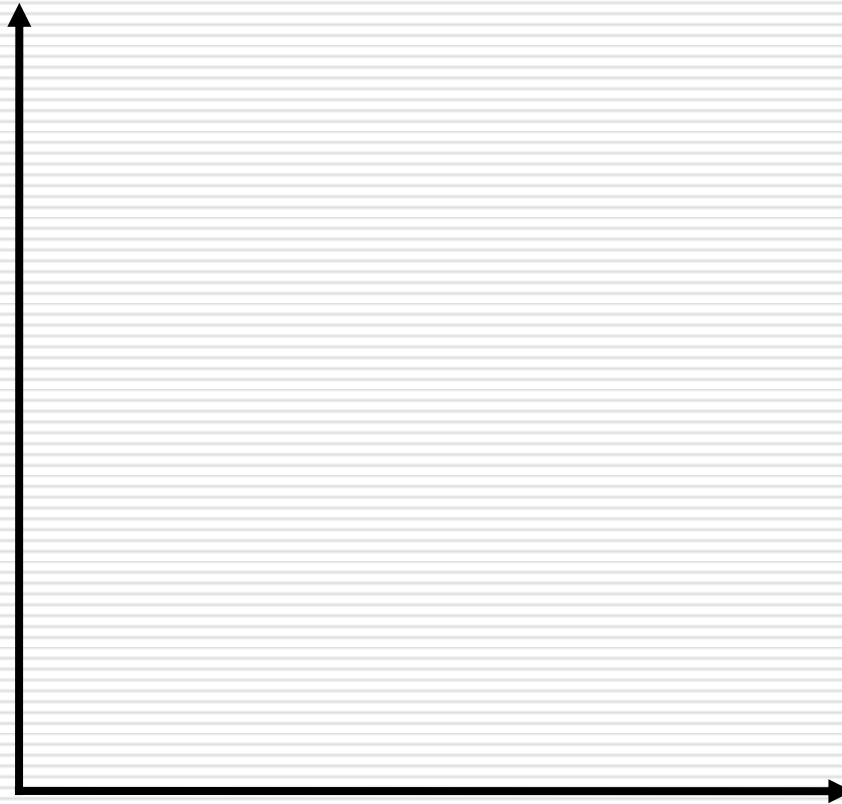


b. Chính sách tiền tệ thắt chặt

** Điều kiện áp dụng*

Khi nền KT phát triển quá “nóng” hoặc đang đối mặt với lạm phát cao.

b. Chính sách tiền tệ thắt chặt



V. Thất nghiệp và lạm phát

1. Thất nghiệp

a. Khái niệm

Thất nghiệp là tình trạng một bộ phận của LLLĐ do những nguyên nhân khác nhau dẫn đến chưa có việc làm.

b. Đo lường thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ % số người thất nghiệp so với tổng số người trong LLLĐ.

b. Đo lường thất nghiệp

Trong đó:

u (unemployment rate): Tỷ lệ thất nghiệp

U (Unemployed): Số người thất nghiệp

L (Labour Force): Lực lượng lao động.

c. Tác động kinh tế của thất nghiệp

Khi thất nghiệp ở mức cao, TN của dân cư giảm sút, lãng phí nguồn nhân lực, nền KT đã mất số SL mà lẽ ra có thể được tạo ra từ những người thất nghiệp.

$$SL \text{ bị mất} = GDP \text{ tiềm năng} - GDP \text{ thực có}$$

c. Tác động kinh tế của thất nghiệp

Quy luật Okun (hay quy luật 2,5 – 1):

Từ kết quả rút ra qua các phân tích thực nghiệm về mối quan hệ giữa thất nghiệp và SL của nền KT Mỹ, nhà KT học Arthur Okun (1929 - 1979) đã đi đến kết luận:

2. Lạm phát

a. Khái niệm

Lạm phát (inflation) là sự gia tăng liên tục của mức giá chung trong một khoảng thời gian nhất định.

b. Đo lường lạm phát

Để đo lường LP người ta dùng chỉ tiêu *tỷ lệ lạm phát*, ký hiệu Π

Với: P^{t-1} : mức giá chung của kỳ trước đó

P^t : mức giá chung của kỳ nghiên cứu

b. Đo lường lạm phát

Trên thực tế, việc xác định chỉ số giá chung P của toàn bộ nền KT rất khó thực hiện. Vì vậy, người ta xây dựng các chỉ số giá khác như:

- ✓ *Chỉ số giá tiêu dùng* (Consumer Price Index: CPI)
- ✓ *Chỉ số điều chỉnh GDP* (GDP Deflator: D_{GDP})

b. Đo lường lạm phát

➤ *Chỉ số giá tiêu dùng*

Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh sự biến động giá của một “*giỏ*” (basket) HH - DV *tiêu biểu* cho cơ cấu TD XH.

b. Đo lường lạm phát

CPI là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu thế và mức độ biến động của giá bán lẻ HH - DV dùng trong sinh hoạt của dân cư.

b. Đo lường lạm phát

➤ *Chỉ số điều chỉnh GDP*

Chỉ số này cho biết sự thay đổi của giá HH - DV thời kỳ nghiên cứu so với giá của thời kỳ gốc nên có thể dùng để tính tỷ lệ LP.

b. Đo lường lạm phát

Công thức tính tỷ lệ LP theo chỉ số điều chỉnh GDP:

c. Tác hại của lạm phát

** Đối với lạm phát dự tính trước được*

- Làm lãng phí các nguồn lực xã hội
- Làm tăng chi phí cho việc điều chỉnh giá
- Làm tăng gánh nặng thuế
- Lạm phát gây ra sự nhầm lẫn và bất tiện

c. Tác hại của lạm phát

** Đối với lạm phát không dự tính trước được*

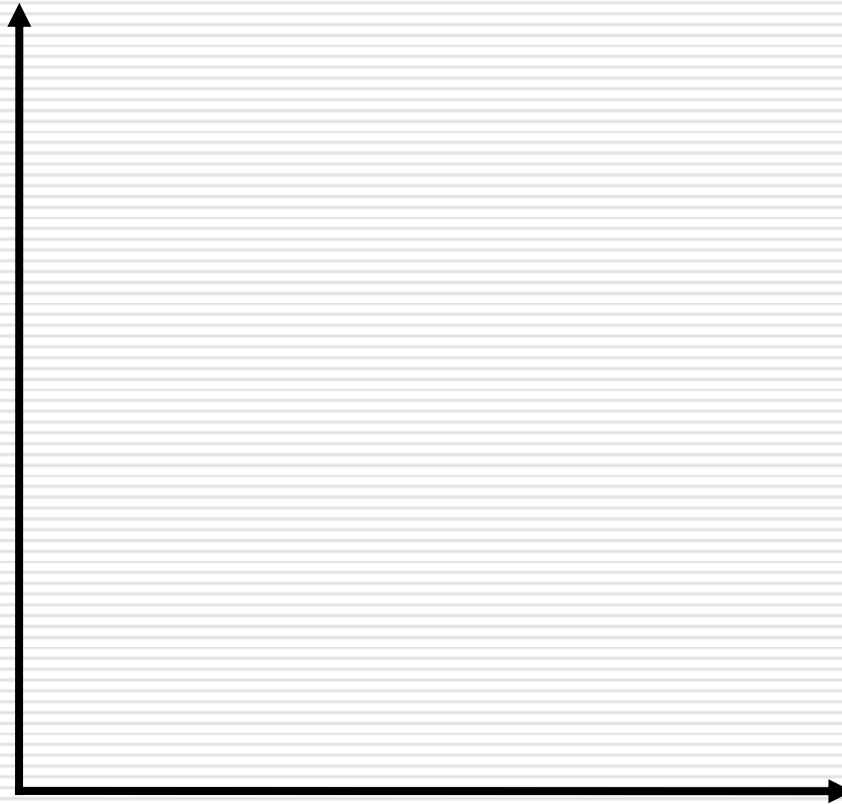
- Phân phối lại của cải và TN
- Làm giảm TN thực tế của những người có TN danh nghĩa cố định hoặc chậm được điều chỉnh theo lạm phát.

3. Mỗi quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát

Theo giáo sư A. W. Phillips trong ngắn hạn giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp có quan *tỷ lệ nghịch*.

Do vậy đường Phillips (Phillips Curve) ngắn hạn sẽ là đường dốc xuống.

Mối quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ LP trong ngắn hạn



3. Mối quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát

Trong dài hạn *không có sự đánh đổi* giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ LP. Đường Phillips dài hạn là

